

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2361/QĐ-ĐHNT-QLKH ngày 30 tháng 12 năm 2014)

Tên chương trình:	Cử nhân KINH DOANH QUỐC TẾ
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	KINH DOANH QUỐC TẾ ( <i>International Business</i> )
Mã số:	
Chuyên ngành:	<b>Kinh doanh quốc tế</b> ( <i>International Business</i> )
Loại hình đào tạo:	Chính quy tập trung

## **1. Mục tiêu đào tạo**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và ý thức cộng đồng; có sức khỏe tốt. Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế xã hội, sử dụng thông thạo tiếng Anh trong công việc.

Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế được trang bị kiến thức chuyên môn, toàn diện thuộc lĩnh vực kinh doanh quốc tế. Cụ thể, chương trình đào tạo hướng vào hai nhóm kiến thức chính: Thứ nhất, khối kiến thức giúp sinh viên có kiến thức nền tảng, tổng quan về kinh doanh quốc tế: môi trường kinh doanh quốc tế, pháp luật trong kinh doanh quốc tế, quan hệ kinh tế quốc tế, tài chính quốc tế, quản trị dự án đầu tư quốc tế. Thứ hai, khối kiến thức giúp sinh viên tiếp cận và giải quyết các vấn đề cụ thể trong hoạt động kinh doanh quốc tế. Đối với khối kiến thức này, chương trình đào tạo hướng vào các lĩnh vực chuyên môn sâu của kinh doanh quốc tế như: marketing quốc tế, xuất nhập khẩu, truyền thông trong kinh doanh quốc tế, thương hiệu trong kinh doanh quốc tế, logistics và vận tải quốc tế...

Bên cạnh kiến thức chuyên môn, sinh viên sẽ được trang bị kỹ năng cần thiết cho hoạt động kinh doanh quốc tế như: kỹ năng nghiên cứu thị trường, phân tích và dự báo, kỹ năng giao tiếp, đàm phán, kỹ năng thuyết trình....

Chương trình cử nhân kinh doanh quốc tế được thiết kế phù hợp với các chương trình của các trường nổi tiếng trên thế giới tại Mỹ, Anh, Úc..., sinh viên theo học có khả năng liên thông tại các trường đại học trên thế giới, đặc biệt tại các trường đối tác của Đại học Ngoại thương theo chương trình 2+2 hoặc 3+1.

## **1.2. Chuẩn đầu ra**

### **1.2.1. Chuẩn về kiến thức**

Chuẩn về kiến thức bao gồm chuẩn đầu ra cho các khối kiến thức như sau:

1.2.1.1. Khối kiến thức đại cương chung cho chương trình cử nhân đại học nhằm cung cấp kiến thức nền tảng chung ở bậc cử nhân, trang bị kiến thức phương pháp luận, nhân sinh quan, thế giới quan để học tập, nghiên cứu và làm việc chọn đời;

1.2.1.2. Khối kiến thức chung cho sinh viên Đại học Ngoại thương, giỏi về kiến thức chuyên môn trong quản lý kinh tế, kinh doanh, thương mại và giỏi về ngoại ngữ để có khả năng làm việc trong môi trường quốc tế;

1.2.1.3. Khối kiến thức chung của khối ngành kinh doanh có khả năng sử dụng các công cụ phân tích kinh tế và kinh doanh giải quyết các vấn đề quản lý nhà nước và quản trị doanh nghiệp;

1.2.1.4. Khối kiến thức chung của nhóm ngành kinh doanh quốc tế cung cấp kiến thức khoa học cốt lõi đặc trưng của nhóm ngành kinh doanh quốc tế cho sinh viên có khả năng giải quyết vấn đề chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh.

1.2.1.5. Khối kiến thức liên quan trực tiếp và mang tính đặc thù của ngành kinh doanh quốc tế bao gồm cả kiến thức thực tập và tốt nghiệp.

1.2.1.6. Có trình độ lý luận chính trị theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.1.7. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2.1.8. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng-An ninh theo chương trình quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **1.2.2. Chuẩn về kỹ năng**

#### **1.2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

- Kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề trong kinh doanh quốc tế (sinh viên tốt nghiệp sẽ có các kỹ năng như lập kế hoạch, tổ chức sắp xếp công việc, đặt mục tiêu, tạo động lực, chăm sóc đối tác, nhận thức và bắt kịp với sự thay đổi của môi trường, lập và quản lý ngân sách, điều hành các cuộc họp hiệu quả, quản lý dự án, kiểm soát stress, xây dựng đội ngũ vững mạnh, quảng bá thương hiệu trên Internet, sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành phục vụ cho công việc và làm việc trong môi trường quốc tế);

- Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề trong kinh doanh (bao gồm các kỹ năng sinh viên cần phải có sau khi tốt nghiệp là Phát hiện và hình thành vấn đề; Tổng quát hóa

vấn đề; Kỹ năng đánh giá và phân tích định tính vấn đề; Kỹ năng phân tích vấn đề khi thiếu thông tin; Kỹ năng phân tích định lượng vấn đề; Kỹ năng giải quyết vấn đề; Đưa ra giải pháp và kiến nghị);

- Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (Sinh viên sẽ có khả năng Xây dựng, hình thành các giả thuyết; Tìm kiếm và tổng hợp tài liệu để nghiên cứu các giả thuyết đã được thiết lập; Nghiên cứu thực nghiệm sử dụng các phương pháp xác suất, thống kê; Kiểm định giả thuyết; Phân tích khả năng ứng dụng nghiên cứu trong thực tiễn; Kỹ năng thu thập, phân tích và xử lý thông tin);

- Kỹ năng tư duy một cách hệ thống (Sinh viên sau khi tốt nghiệp sẽ có Tư duy chính thể/logic; có khả năng Phát hiện các vấn đề và mối tương quan giữa các vấn đề; biết cách Xác định vấn đề ưu tiên; Phân tích sự lựa chọn giữa các vấn đề và tìm ra cách giải quyết cân bằng giữa chi phí và lợi ích; có khả năng Tư duy phân tích đa chiều);

- Khả năng nhận biết và phân tích bối cảnh và ngoại cảnh tác động của chính sách quản lý kinh tế đến thị trường, đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên phạm vi quốc gia cũng như quốc tế (Khi tốt nghiệp, sinh viên sẽ biết cách thực hiện trách nhiệm của mình đối với việc phát triển kinh tế quốc gia, sinh viên hiểu được tác động của kinh doanh quốc tế đến xã hội và các yêu cầu của xã hội đối với ngành kinh doanh quốc tế gắn với bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc, sinh viên sẽ nắm được các vấn đề mang tính thời sự của lĩnh vực kinh doanh quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa, khu vực hóa);

- Kỹ năng nhận biết và phân tích tình hình trong và ngoài đơn vị liên quan tới kinh doanh quốc tế tại cơ quan hoạch định chính sách (bao gồm các yếu tố văn hóa, chiến lược phát triển chính sách...);

- Kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn (khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế; khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động của ngành; khả năng phát hiện và giải quyết hợp lý vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế);

- Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế (có khả năng nghiên cứu cải tiến hoặc phát minh sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp hoặc dẫn dắt các sự thay đổi đó; cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành và khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động mới và tiên tiến trong ngành).

#### 1.2.2.2. Kỹ năng mềm

- Kỹ năng tự chủ (các kỹ năng học và tự học suốt đời, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức - kỹ năng của một cá nhân khác để học tập suốt đời...);

- Kỹ năng làm việc theo nhóm (hình thành nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và kỹ năng làm việc với các nhóm khác nhau);

- Kỹ năng quản lý và lãnh đạo (điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp);

- Kỹ năng giao tiếp (lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức, ...);

- Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế để làm việc trong môi trường quốc tế trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu;

- Các kỹ năng mềm khác phục vụ cho cuộc sống và phát triển cơ hội nghề nghiệp của sinh viên.

### *1.2.3. Chuẩn về thái độ, phẩm chất đạo đức*

1.2.3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân (sinh viên tốt nghiệp được giáo dục và rèn luyện ý thức để sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phản biện, sáng tạo...);

1.2.3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp (sinh viên tốt nghiệp được giáo dục và rèn luyện để có khả năng làm việc và bảo vệ uy tín nghề nghiệp của mình thông qua giữ vững đạo đức nghề nghiệp, có hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, chủ động để thực thi nhiệm vụ do lãnh đạo giao phó, phối hợp với đồng nghiệp, hợp tác với đối tác và phục vụ khách hàng theo đúng yêu cầu và đạo đức nghề nghiệp...);

1.2.3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội (có trách nhiệm với xã hội và tuân theo pháp luật, ủng hộ và bảo vệ cái đúng, sáng tạo và đổi mới).

### *1.2.4. Trình độ ngoại ngữ, tin học*

1.2.4.1. Sinh viên đạt chuẩn ngoại ngữ tối thiểu 620 TOEIC đối với tiếng Anh (các thứ tiếng khác được đối chiếu tương đương), có khả năng sử dụng thông thạo một trong các ngoại ngữ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Nga vận dụng trong cuộc sống và hoạt động chuyên môn.

1.2.4.2. Sinh viên có kiến thức tin học căn bản, có thể sử dụng máy tính để phục vụ học tập, nghiên cứu khoa học và công tác chuyên môn trong lĩnh vực “kinh doanh quốc tế”.

### *1.2.5. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp*

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh quốc tế có thể làm việc tại: các tập đoàn đa và xuyên quốc gia, các công ty truyền thông, các tổ chức nghiên cứu thị trường, các đại diện thương mại của nước ngoài hay các tham tán thương mại của Việt Nam ở nước ngoài, các

công ty phân phối, các tổ chức tài chính- ngân hàng, hiệp hội ngành nghề cũng như các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế.

**2. Thời gian đào tạo:** 4 năm

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá** (tính bằng đơn vị tín chỉ)

**Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 136 tín chỉ** (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng), trong đó:

- **Kiến thức giáo dục đại cương: 43 tín chỉ, chiếm 31,61%**
- **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 93 tín chỉ, chiếm 68,39%, trong đó:**
  - + Kiến thức cơ sở khối ngành: 6 tín chỉ
  - + Kiến thức cơ sở ngành: 18 tín chỉ
  - + Kiến thức ngành: 33 tín chỉ
  - + Kiến thức (tự chọn) theo chuyên ngành: 15 tín chỉ
  - + Kiến thức tự chọn: 9 tín chỉ
  - + Thực tập giữa khóa: 3 tín chỉ
  - + Học phần tốt nghiệp: 9 tín chỉ

- Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sinh viên được lựa chọn chương trình đào tạo riêng cho mình dưới sự tư vấn, đề xuất của cố vấn học tập theo chương trình chung được trình bày ở trên.

**4. Đối tượng tuyển sinh**

Học sinh tốt nghiệp PTTH hoặc tương đương.

**5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Sinh viên được đào tạo theo loại hình chính quy áp dụng Quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, dựa trên Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

Chương trình đào tạo thực hiện trong 4 năm gồm 8 học kỳ trong đó có 7 học kỳ tích lũy kiến thức tại trường và 1 kỳ hoàn thành khóa luận hoặc thực tập tại cơ sở thực tế. Kết thúc khóa học, sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế 43/2007/QĐ - BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo và Quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo quy định của trường.

**6. Thang điểm**

Sinh viên được đánh giá theo thang điểm 10, quy đổi A, B, C, D, F theo quy định đào tạo do nhà trường xây dựng, dựa trên Quy chế số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

## 7. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/TH		
<b>7.1</b>	<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>43</b>				
<b>7.1.1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>		<b>10</b>				
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	2	20	10	20	Không
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	3	30	15	30	Không
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	20	10	20	TRI102 TRI103
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	3	30	15	30	TRI102 TRI103
<b>7.1.2</b>	<b><i>Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học</i></b>		<b>18</b>				
5	Toán cao cấp	TOA105	3	15	60	0	Không
6	Pháp luật đại cương	PLU111	3	30	15	30	
7	Tin học đại cương	TIN202	3	30	15	30	TOA105
8	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	3	30	15	30	TOA105
9	Phát triển kỹ năng	PPH101	3	30	15	30	
<b><i>Tự chọn 1 trong 2 môn</i></b>							
10	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	30	15	30	TOA105
11	Kinh tế lượng	KTE3	3	30	15	30	TOA10

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/ TH		
		09					5
<b>7.1.3</b>	<b><i>Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)</i></b>		<b>15</b>				
12	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	---131	3	30	60	0	Không
13	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	---132	3	30	60	0	---131
14	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	---231	3	30	60	0	---132
15	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	---232	3	30	60	0	---231
16	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	---331	3	30	60	0	---232
<b>7.1.4</b>	<b><i>Giáo dục thể chất</i></b>						
17	Giáo dục thể chất				150		
<b>7.1.5</b>	<b><i>Giáo dục quốc phòng, an ninh</i></b>						
18	Giáo dục quốc phòng				165		
<b>7.2</b>	<b><i>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i></b>		<b>93</b>				
<b>7.2.1</b>	<b><i>Kiến thức cơ sở khối ngành</i></b>		<b>6</b>				
1.	Kinh tế vi mô	KTE201	3	30	15	30	TOA105
2.	Kinh tế vĩ mô	KTE203	3	30	15	30	KTE201
<b>7.2.2</b>	<b><i>Khối kiến thức cơ sở ngành</i></b>		<b>18</b>				
3.	Tài chính - Tiền tệ	TCH301	3	30	15	30	Không

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/ TH		
4.	Quản trị học	QTR303	3	30	15	30	KTE201
5.	Nguyên lý kế toán	KET201	3	30	15	30	KTE201
6.	Marketing căn bản	MKT301	3	30	15	30	Không
7.	Kinh tế kinh doanh	KTE312	3	30	15	30	KTE201 KTE203
8.	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301	3	30	15	30	KTE201 KTE203
<b>7.2.3</b>	<b><i>Khối kiến thức ngành</i></b>		<b>35</b>				
9.	Marketing quốc tế	MKT401	3	30	15	30	MKT301
10.	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302	3	30	15	30	TMA301
11.	Logistics và vận tải quốc tế	TMA305	3	30	15	30	TMA302
12.	Sở hữu trí tuệ	TMA408	3	30	15	30	PLU111 KTE201
13.	Thanh toán quốc tế	TCH412	3	30	15	30	TMA302 TMA305
14.	Bảo hiểm trong kinh doanh	TMA402	3	30	15	30	TMA302 TMA305



TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/ TH		
15.	Quản lý rủi ro trong kinh doanh quốc tế	KDO402	3	30	15	30	TMA402
16.	Quản trị dự án đầu tư quốc tế	TMA315	3	30	15	30	KTE312
17.	Kinh tế đầu tư	KTE311	3	30	15	30	KTE203 KTE201
18.	Ngoại ngữ 6 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	---332	4	30	60	0	---331
19.	Ngoại ngữ 7 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	---431	4	30	60	0	---322
<b>7.2.4</b>	<b>Khối kiến thức tự chọn</b>		<b>24</b>				
Sinh viên lựa chọn 15 tín chỉ kiến thức chuyên sâu theo chuyên ngành đào tạo ( <i>kinh doanh quốc tế</i> ) và 9 tín chỉ trong số các môn học ở phần kiến thức lựa chọn chung							
(a)	<i>Chuyên ngành kinh doanh quốc tế</i>		<b>15</b>				
1.	Quản lý chuỗi cung ứng	TMA313	3	30	15	30	TMA301
2.	Kinh doanh quốc tế	KDO307	3	30	15	30	KTE201 KTE203
3.	Thương hiệu trong kinh doanh quốc tế	MKT407	3	30	15	30	PLU111 TMA408 MKT401
4.	Truyền thông trong kinh doanh quốc tế	MKT408	3	30	15	30	MKT401
5.	Pháp luật kinh doanh quốc tế	PLU410	3	30	15	30	PLU111 KDO30

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/TH		
							7 TMA3 13
<b><i>(b) Kiến thức lựa chọn chung (sinh viên lựa chọn 9 tín chỉ trong số các môn học sau)</i></b>			<b>9</b>				
1.	Thực hành lập dự án kinh doanh quốc tế	KD0409	3	30	15	30	KDO307 TMA315
2.	Nghiệp vụ hải quan	TMA310	3	30	15	30	TCH412 TMA302 TMA305
3.	Quan hệ khách hàng trong kinh doanh	KDO404	3	30	15	30	MKT401 TMA408
4.	Thuế và hệ thống thuế ở Việt Nam	TMA320	3	30	15	30	PLU111 TMA301
5.	Quan hệ kinh tế quốc tế	KTE306	3	30	15	30	KTE201 KTE203
6.	Đàm phán quốc tế	TMA404	3	30	15	30	TMA302 TMA301
7.	Thương mại dịch vụ	TMA412	3	30	15	30	KTE306 TMA301

TT	Tên môn học	Mã môn học	Số T C	Phân bổ thời gian			Môn học tiên quyết
				Số tiết trên lớp		Tự học, tự nghiên cứu (có hướng dẫn)	
				LT	BT/T L/ TH		
8.	Thuận lợi hóa thương mại	TMA410	3	30	15	30	TMA301 TMA305
9.	Chuyển giao công nghệ	TMA406	3	30	15	30	KTE311
10.	Kế toán quản trị	KET310	3	30	15	30	KTE201
11.	Phân tích và đầu tư chứng khoán	DTU401	3	30	15	30	TCH301
12.	Tài chính doanh nghiệp	TCH321	3	30	15	30	KTE203
13.	Quản trị chiến lược	QTR312	3	30	15	30	QTR301
14.	Phương pháp thực hành và nghiên cứu khoa học	PPH102	3	30	15	30	
7.2.5	<i>Thực tập giữa khóa</i>	<i>KTE501</i>	3				
7.2.6	<i>Học phần tốt nghiệp (lựa chọn một trong 2):</i>	<i>KTE511</i>	9				
1	Khóa luận tốt nghiệp (lựa chọn có điều kiện)		9				
2	2.1. Lựa chọn một trong các môn học thuộc phần “Kiến thức lựa chọn chung” (những môn chưa học)		6				
	2.2. Báo cáo thực tập tốt nghiệp		3				

**VIII. Kế hoạch giảng dạy (dự kiến)**

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>1</b>	<b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>		<b>40</b>										
<b>1.1</b>	<b>Lý luận chính trị</b>												
1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin I	TRI102	2	Không	1,2	▪	▪						
2	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê Nin II	TRI103	3	Không	1,2	▪	▪						
3	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TRI104	2	TRI102, TRI103	2,3		▪	▪					
4	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	TRI106	3	TRI102, TRI103	2,3		▪	▪					
<b>1.2</b>	<b>Khoa học xã hội, Nhân văn - Nghệ thuật, Toán - Tin học</b>												
5	Toán cao cấp	TOA105	3	Không	1,2	▪	▪						
6	Logic học và phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học	TRI201	3	TOA105	2,3		▪	▪					
7	Phát triển kỹ năng	PPH101	2	Không	2,3		▪	▪					
8	Pháp luật đại cương	PLU111	3	Không	1,2	▪	▪						
9	Tin học đại cương	TIN202	3	TOA105	2,3		▪	▪					
<b>Tự chọn 2 trong 3 môn sau đây</b>													
10	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	TOA201	3	TOA105	2,3		▪	▪					
11	Kinh tế lượng		3	TIN202	2,3		▪	▪					
<b>1.3</b>	<b>Ngoại ngữ (Sinh viên đạt chuẩn một ngoại ngữ cho từng năm có thể lựa chọn miễn ngoại ngữ hoặc tích lũy tín chỉ bằng ngoại ngữ thứ hai)</b>												
13	Ngoại ngữ 1 (TAN, TPH, TNH, TTR, TNG)	-131	3	Không	1	▪							

Số TT	Tên môn học	Mã môn học	Số TC	Môn học tiên quyết	Học kỳ triển khai	1	2	3	4	5	6	7	8
14	Ngoại ngữ 2 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-132	3	-131	1,2	▪	▪						
15	Ngoại ngữ 3 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-231	3	-132	2,3		▪	▪					
16	Ngoại ngữ 4 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-232	3	-231	3,4			▪	▪				
17	Ngoại ngữ 5 (TAN, TPH, TNH,TTR, TNG)	-331	3	-232	4,5				▪	▪			
<b>1.4</b>	<b>Giáo dục thể chất</b>												
18	Giáo dục thể chất					▪	▪	▪	▪	▪	▪	▪	
<b>1.5</b>	<b>Giáo dục quốc phòng, an ninh</b>												
19	Giáo dục quốc phòng						▪	▪	▪	▪			
<b>2</b>	<b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>		<b>93</b>										
<b>2.1</b>	<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>		<b>6</b>										
1	Kinh tế vi mô	KTE201	3	TOA105	2,3		▪	▪					
2	Kinh tế vĩ mô	KTE203	3	KTE201	2,3		▪	▪					
<b>2.2</b>	<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>		<b>18</b>										
1	Tài chính - Tiền tệ	TCH301	3		2,3		▪	▪					
2	Nguyên lý kế toán	KET201	3	KTE201	2,3		▪	▪					
3	Marketing căn bản	MKT301	3		3,4			▪	▪				
4	Kinh tế kinh doanh	KTE312	3	KTE201 KTE203	3,4			▪	▪				
5	Quản trị học	QTR303	3	KTE201	3,4			▪	▪				
6	Chính sách thương mại quốc tế	TMA301	3	KTE201 KTE203	3,4			▪	▪				
<b>2.3</b>	<b>Kiến thức ngành</b>		<b>27</b>										
1	Quản lý rủi ro trong kinh doanh quốc tế	KDO402	3	TMA402	4,5			▪	▪				
2	Marketing quốc tế	MKT401	3	MKT301	4,5			▪	▪				
3	Giao dịch thương mại quốc tế	TMA302	3	TMA301	4,5				▪	▪			



